

Số: 25/2026/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 24 tháng 6 năm 2026

## NGHỊ QUYẾT

### Quy định khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Nghị định số 32/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT.

Căn cứ Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi;

Xét Tờ trình số 1817/TTr-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng dự thảo Nghị quyết quy định khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra số 243/BC-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

##### 1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

b) Nghị quyết này không áp dụng đối với trường hợp nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường.

##### 2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ sở chăn nuôi bao gồm các tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi; trừ nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện quy định tại Nghị quyết này.

## **Điều 2. Quy định khu vực không được phép chăn nuôi**

Khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng bao gồm các khu vực được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Tọa độ khu vực không được phép chăn nuôi cố định; đối với địa giới hành chính (thôn/xóm/tổ dân phố) áp dụng tên theo văn bản của cấp có thẩm quyền quy định.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 44/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVIII, nhiệm kỳ 2026 -2031, kỳ họp thứ 04 năm 2026 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2026./*

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức THPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban Xây dựng Đảng Tỉnh ủy;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin – Hội nghị tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Thăng An**

**Phụ lục**  
**KHU VỰC KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN**  
**TỈNH CAO BẰNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2026  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

| Số TT | Tên đơn vị<br>hành chính | Mô tả phạm vi khu<br>vực không được phép<br>chăn nuôi                                                                                                                                                                                       | Tên<br>điểm<br>góc | Tọa độ                                                                           |         |
|-------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             |                    | Tọa độ VN-2000 kinh tuyến<br>trục 105 <sup>0</sup> 45', múi chiếu 3 <sup>0</sup> |         |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             |                    | X (m)                                                                            | Y (m)   |
| I     | Phường Nùng Trí Cao      |                                                                                                                                                                                                                                             |                    |                                                                                  |         |
| 1     | Tổ dân phố<br>12,13      | Được giới hạn bởi các<br>điểm góc từ 1 đến 4 có<br>tọa độ như bảng bên<br>(Toàn bộ khu Tái định<br>cư 1 Ngọc Xuân)                                                                                                                          | 1                  | 551431                                                                           | 2509030 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 2                  | 551623                                                                           | 2509100 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 3                  | 551651                                                                           | 2509029 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 4                  | 551446                                                                           | 2508968 |
| 2     | Tổ dân phố 15,<br>16     | Được giới hạn bởi các<br>điểm góc từ 1 đến 13 có<br>tọa độ như bảng bên<br>(toàn bộ khu dân cư dọc<br>2 bên đường Tỉnh lộ<br>203 từ vòng xuyên cầu<br>Nhà Cáp đến hết địa<br>phận Tổ 16 - Nhà Công<br>vụ tỉnh)                              | 1                  | 551375                                                                           | 2509000 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 2                  | 551439                                                                           | 2509001 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 3                  | 551420                                                                           | 2508882 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 4                  | 551369                                                                           | 2508784 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 5                  | 551292                                                                           | 2508731 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 6                  | 551358                                                                           | 2508548 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 7                  | 551581                                                                           | 2508415 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 8                  | 551798                                                                           | 2508406 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 9                  | 551848                                                                           | 2508343 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 10                 | 551573                                                                           | 2508353 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 11                 | 551267                                                                           | 2508471 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 12                 | 551204                                                                           | 2508748 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 13                 | 551373                                                                           | 2508942 |
| 3     | Tổ dân phố 18            | Được giới hạn bởi các<br>điểm góc từ 1 đến 10 có<br>tọa độ như bảng bên<br>(toàn bộ khu vực giáp 02<br>bên Đường tỉnh 203: Từ<br>khu Nhà Công vụ đến<br>đầu Cầu treo; Từ siêu thị<br>Ngọc Xuân đến Bộ Chỉ<br>huy Bộ đội Biên phòng<br>tỉnh) | 1                  | 551834                                                                           | 2508448 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 2                  | 551860                                                                           | 2508443 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 3                  | 551889                                                                           | 2508453 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 4                  | 551948                                                                           | 2508448 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 5                  | 552005                                                                           | 2508293 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 6                  | 552037                                                                           | 2508267 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 7                  | 552020                                                                           | 2508247 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 8                  | 551918                                                                           | 2508316 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 9                  | 551873                                                                           | 2508334 |
|       |                          |                                                                                                                                                                                                                                             | 10                 | 551836                                                                           | 2508386 |
| 4     | Tổ dân phố 19            | Được giới hạn bởi các<br>điểm góc từ 1 đến 9 có<br>tọa độ như bảng bên                                                                                                                                                                      | 1                  | 551993                                                                           | 2508228 |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính             | Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi                                                                                                                                            | Tên điểm góc | Tọa độ                                                |            |
|-------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------|------------|
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            |              | Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trục 105° 45', múi chiếu 3° |            |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            |              | X (m)                                                 | Y (m)      |
|       |                                   | (khu vực dọc theo 2 bên Đường tỉnh lộ 203 từ đầu Cầu treo đến khu dân cư từ đường rẽ lên Trường THCS Ngọc Xuân đến đường rẽ vào trụ sở Chi cục Trồng trọt)                                 | 2            | 552013                                                | 2508252    |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 3            | 552082                                                | 2508207    |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 4            | 552104                                                | 2508227    |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 5            | 552110                                                | 2508221    |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 6            | 552119                                                | 2508239    |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 7            | 552222                                                | 2508232    |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 8            | 552262                                                | 2508182    |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 9            | 552193                                                | 2508068    |
| 5     | Tổ dân phố 20,21                  | Giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có tọa độ như bảng bên (dọc hai bên Đường Pác Bó sâu vào 40m từ mép đường)                                                                            | 1            | 552611.14                                             | 2507583.16 |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 2            | 552631.65                                             | 2507594.86 |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 3            | 552238.82                                             | 2508118.79 |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 4            | 552242.41                                             | 2508125.00 |
| 6     | Tổ dân phố 21, 22, 23             | Khu vực 1: Giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có tọa độ như bảng bên (dọc hai bên đường Lê Lợi sâu vào 40m từ mép đường)                                                                 | 1            | 552629.35                                             | 2507593.82 |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 2            | 552643.37                                             | 2507562.88 |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 3            | 552832.48                                             | 2507830.38 |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 4            | 552826.39                                             | 2507831.16 |
|       |                                   | Khu vực 2: Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 7 có tọa độ như bảng bên (toàn bộ khu dân cư Xây lắp)                                                                                   | 1            | 552623.94                                             | 2506814.50 |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 2            | 552681.93                                             | 2506754.72 |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 3            | 552606.29                                             | 2506683.38 |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 4            | 552580.35                                             | 2506714.62 |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 5            | 552595.12                                             | 2506728.70 |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 6            | 552580.33                                             | 2506747.68 |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 7            | 552566.70                                             | 2506758.97 |
| 7     | Tổ dân phố 24, 25, 26, 27, 28, 29 | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có tọa độ như bảng bên (dọc hai bên Đường 3/10 sâu vào 40m từ mép đường).                                                                        | 1            | 552667.55                                             | 2507479.85 |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 2            | 552681.16                                             | 2507492.11 |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 3            | 553189.44                                             | 2506245.54 |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 4            | 553178.71                                             | 2506247.65 |
| 8     | Tổ dân phố 30                     | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6 có tọa độ như bảng bên (khu dân cư 2 bên đường: Điểm đầu kết nối Đường 3/10 đến Công ty Cổ phần Xây dựng và chế biến trúc tre xuất khẩu Cao Bằng | 1            | 552912.77                                             | 2506653.58 |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 2            | 552919.64                                             | 2506648.80 |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 3            | 552746.14                                             | 2506494.50 |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 4            | 552749.88                                             | 2506491.33 |
|       |                                   |                                                                                                                                                                                            | 5            | 552577.22                                             | 2506878.65 |

| Số TT     | Tên đơn vị hành chính   | Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi                                                                                                           | Tên điểm góc | Tọa độ                                                |            |
|-----------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------|------------|
|           |                         |                                                                                                                                                           |              | Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực 105° 45', múi chiếu 3° |            |
|           |                         |                                                                                                                                                           |              | X (m)                                                 | Y (m)      |
|           |                         | và Bệnh viện tỉnh Cao Bằng cơ sở 2)                                                                                                                       | 6            | 552572.95                                             | 2506873.79 |
| <b>II</b> | <b>Phường Tân Giang</b> |                                                                                                                                                           |              |                                                       |            |
| 1         | Tổ Duyệt Trung 1        | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có tọa độ như bảng bên (toàn bộ khu tập thể Nhà máy Xi - măng)                                                  | 1            | 2505089.97                                            | 554199.69  |
|           |                         |                                                                                                                                                           | 2            | 2505084.01                                            | 554087.09  |
|           |                         |                                                                                                                                                           | 3            | 2505023.94                                            | 554135.47  |
|           |                         |                                                                                                                                                           | 4            | 2505054.64                                            | 554173.58  |
| 2         | Tổ Duyệt Trung 4        | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có tọa độ như bảng bên (toàn bộ khu Tái định cư 2)                                                              | 1            | 2503946.10                                            | 554992.60  |
|           |                         |                                                                                                                                                           | 2            | 2503785.09                                            | 554886.75  |
|           |                         |                                                                                                                                                           | 3            | 2503738.92                                            | 555067.03  |
|           |                         |                                                                                                                                                           | 4            | 2503812.48                                            | 555112.36  |
| 3         | Tổ 4, 6, 7              | Gồm các khu dân cư dọc tuyến Quốc lộ 4A từ điểm tiếp giáp Phường Thục Phán đến chợ Tân Giang                                                              |              |                                                       |            |
| 3.1       | Khu vực 1               | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có tọa độ như bảng bên (từ tiếp giáp với phường Thục Phán đến đường rẽ lên Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh)      | 1            | 25068.38                                              | 5522.29    |
|           |                         |                                                                                                                                                           | 2            | 25066.86                                              | 5523.28    |
|           |                         |                                                                                                                                                           | 3            | 25065.36                                              | 5524.79    |
|           |                         |                                                                                                                                                           | 4            | 25063.91                                              | 5526.13    |
| 3.2       | Khu vực 2               | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 8 có tọa độ như bảng bên (khu vực từ đường rẽ lên Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh đến đường rẽ gần Đền Ngọc Thanh) | 1            | 25064.39                                              | 5526.10    |
|           |                         |                                                                                                                                                           | 2            | 25063.66                                              | 5526.17    |
|           |                         |                                                                                                                                                           | 3            | 25063.11                                              | 5526.89    |
|           |                         |                                                                                                                                                           | 4            | 25064.47                                              | 5525.44    |
|           |                         |                                                                                                                                                           | 5            | 25063.72                                              | 5526.00    |
|           |                         |                                                                                                                                                           | 6            | 25062.76                                              | 5527.22    |
|           |                         |                                                                                                                                                           | 7            | 25064.24                                              | 5528.24    |
|           |                         |                                                                                                                                                           | 8            | 25061.89                                              | 5529.01    |
| 3.3       | Khu vực 3               | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có tọa độ như bảng bên (từ đường rẽ đường rẽ gần Đền Ngọc Thanh đến tiếp giáp với chợ Tân Giang)                | 1            | 25061.70                                              | 5530.18    |
|           |                         |                                                                                                                                                           | 2            | 25061.35                                              | 5531.05    |
|           |                         |                                                                                                                                                           | 3            | 25061.66                                              | 5529.81    |
|           |                         |                                                                                                                                                           | 4            | 25061.27                                              | 5530.97    |
| 4         | Tổ Hoà Chung 1          | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 9 có tọa độ như bảng bên (khu vực dọc hai bên đường 1-4 từ điểm tiếp giáp địa phận phường                         | 1            | 2507214.45                                            | 551605.66  |
|           |                         |                                                                                                                                                           | 2            | 2507214.45                                            | 551681.42  |
|           |                         |                                                                                                                                                           | 3            | 2507131.16                                            | 551652.70  |
|           |                         |                                                                                                                                                           | 4            | 2507020.53                                            | 551613.40  |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính         | Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi                                                                                                                                      | Tên điểm góc | Tọa độ                                                                        |           |
|-------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|       |                               |                                                                                                                                                                                      |              | Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực 105 <sup>0</sup> 45', múi chiếu 3 <sup>0</sup> |           |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      |              | X (m)                                                                         | Y (m)     |
|       |                               | Thực Phán đến cổng Trường Chính trị Hoàng Đình Giong)                                                                                                                                | 5            | 2506896.72                                                                    | 551503.60 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 6            | 2506850.87                                                                    | 551480.44 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 7            | 2506879.90                                                                    | 551578.73 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 8            | 2506975.53                                                                    | 551589.12 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 9            | 2507068.34                                                                    | 551563.23 |
| 5     | Tổ Hoà Chung 4                | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6 có tọa độ như bảng bên (khu vực dân cư thuộc Tổ Hoà Chung 4, từ cổng trụ sở Đảng ủy phường Tân Giang đến cổng Trường THPT Chuyên Cao Bằng) | 1            | 2506831.86                                                                    | 551235.79 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 2            | 2506849.11                                                                    | 551305.17 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 3            | 2506836.42                                                                    | 551337.58 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 4            | 2506772.65                                                                    | 551336.62 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 5            | 2506733.37                                                                    | 551316.86 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 6            | 2506793.54                                                                    | 551216.88 |
| III   | Phường Thực Phán              |                                                                                                                                                                                      |              |                                                                               |           |
| 1     | Tổ dân phố Hợp Giang 1 đến 12 | Toàn bộ địa giới 12 tổ dân phố Hợp Giang                                                                                                                                             |              |                                                                               |           |
| 2     | Tổ dân phố Sông Hiến 9        | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 8 có tọa độ như bảng bên (toàn bộ khu tái định cư đường phía Nam và Khu đô thị mới)                                                          | 1            | 2507959.21                                                                    | 551205.71 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 2            | 2507958.63                                                                    | 551223.89 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 3            | 2507826.47                                                                    | 551219.68 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 4            | 2507687.72                                                                    | 551391.62 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 5            | 2507546.52                                                                    | 551352.83 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 6            | 2507584.78                                                                    | 550966.94 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 7            | 2507768.26                                                                    | 550989.7  |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 8            | 2507810.51                                                                    | 551187.5  |
| 3     | Tổ dân phố Sông Hiến 5, 6, 7  | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 12 có tọa độ như bảng bên (khu vực dọc theo 2 bên đường Phai Khắt - Nà Ngần từ ngã tư Nà Cáp đến cầu Gia Cung)                               | 1            | 2508657.55                                                                    | 550309.17 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 2            | 2508572.20                                                                    | 550476.13 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 3            | 2508474.93                                                                    | 550584.67 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 4            | 2508390.29                                                                    | 550618.76 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 5            | 2508341.04                                                                    | 550719.48 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 6            | 2508287.58                                                                    | 551092.41 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 7            | 2508211.35                                                                    | 551072.11 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 8            | 2508239.51                                                                    | 550949.55 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 9            | 2508273.96                                                                    | 550692.77 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 10           | 2508342.53                                                                    | 55063.66  |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 11           | 2508454.46                                                                    | 550507.92 |
|       |                               |                                                                                                                                                                                      | 12           | 2508634.43                                                                    | 550237.62 |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                   | Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                | Tên điểm góc | Tọa độ                                                                        |           |
|-------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |              | Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực 105 <sup>0</sup> 45', múi chiếu 3 <sup>0</sup> |           |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |              | X (m)                                                                         | Y (m)     |
| 4     | Tổ dân phố Sông Hiến 12 và 14, 15 (dọc 2 bên Đường 1-4) | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 10 có tọa độ như bảng bên (toàn bộ diện tích khu dân cư tổ dân phố Sông Hiến 12 và 2 bên Đường 1-4 thuộc tổ dân phố Sông Hiến 14, 15 đoạn đầu cầu Sông Hiến đến đoạn tiếp giáp với phường Tân Giang)                                                   | 1            | 2507666.38                                                                    | 551669.09 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2            | 2507674.30                                                                    | 551575.19 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3            | 2507536.25                                                                    | 551452.76 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4            | 2507498.17                                                                    | 551261.44 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5            | 2507417.29                                                                    | 551349.05 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6            | 2507396.82                                                                    | 551466.18 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7            | 2507338.10                                                                    | 551528.53 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8            | 2507171.03                                                                    | 551547.02 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9            | 2507195.63                                                                    | 551603.33 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 10           | 2507298.43                                                                    | 551586.59 |
| 5     | Tổ dân phố Sông Hiến 8, 9                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |              |                                                                               |           |
| 5.1   | Khu vực 1 (tổ dân phố Sông Hiến 9)                      | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6 có tọa độ như bảng bên (khu dân cư phân lô A tổ dân phố Sông Hiến 9)                                                                                                                                                                                 | 1            | 2508230.95                                                                    | 551141.45 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2            | 2508214.53                                                                    | 551202.25 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3            | 2508015.78                                                                    | 551180.17 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4            | 2508004.07                                                                    | 551117.53 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5            | 2508022.24                                                                    | 551095.30 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6            | 2508080.65                                                                    | 551092.74 |
| 5.2   | Khu vực 2 (tổ dân phố Sông Hiến 8 và 9)                 | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 5 có tọa độ như bảng bên (khu dân cư phân lô B tổ dân phố Sông Hiến 8, 9)                                                                                                                                                                              | 1            | 2507875.27                                                                    | 551068.94 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2            | 2507814.46                                                                    | 551126.83 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3            | 2507759.61                                                                    | 551068.32 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4            | 2507818.18                                                                    | 550991.86 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5            | 2507865.65                                                                    | 551038.49 |
| 6     | Tổ dân phố Sông Hiến 10                                 | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 10 có tọa độ như bảng bên (khu dân cư tổ dân phố Sông Hiến 10 từ đầu cầu Gia Cung, dọc theo đường Phai Khắt Nà Ngần xuống khu vực bờ kè, dọc 2 bên đường lên dốc trụ sở Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ - Công an tỉnh Cao Bằng) | 1            | 2508309.67                                                                    | 551114.31 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2            | 2508205.08                                                                    | 551468.78 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3            | 2504667.22                                                                    | 551679.82 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4            | 2507673.27                                                                    | 551693.45 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5            | 2507729.74                                                                    | 551566.22 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6            | 2507915.11                                                                    | 551405.57 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7            | 2508002.36                                                                    | 551409.55 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8            | 2508025.98                                                                    | 551392.37 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9            | 2508197.60                                                                    | 551208.44 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 10           | 2508269.39                                                                    | 551097.66 |
| 7     | Tổ dân phố Sông Hiến 5                                  | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 5 có tọa độ như bảng bên (Khu tái định cư II Nà Cáp)                                                                                                                                                                                                   | 1            | 2508639.30                                                                    | 550256.46 |
|       |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2            | 2508570.15                                                                    | 550401.13 |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi                                                                     | Tên điểm góc | Tọa độ                                                                        |           |
|-------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|       |                       |                                                                                                                     |              | Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực 105 <sup>0</sup> 45', múi chiếu 3 <sup>0</sup> |           |
|       |                       |                                                                                                                     |              | X (m)                                                                         | Y (m)     |
|       |                       |                                                                                                                     | 3            | 2508472.19                                                                    | 550366.15 |
|       |                       |                                                                                                                     | 4            | 2508530.10                                                                    | 550232.32 |
|       |                       |                                                                                                                     | 5            | 2508620.30                                                                    | 550183.63 |
| 8     | Tổ dân phố Đề Thám 1  | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có tọa độ như bảng bên (toàn bộ Khu tái định cư III)                      | 1            | 2508931                                                                       | 548814    |
|       |                       |                                                                                                                     | 2            | 2508841                                                                       | 548946    |
|       |                       |                                                                                                                     | 3            | 2508716                                                                       | 548859    |
|       |                       |                                                                                                                     | 4            | 2508801                                                                       | 548731    |
| 9     | Tổ dân phố Đề Thám 2  |                                                                                                                     |              |                                                                               |           |
| 9.1   | Khu vực 1             | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 8 có tọa độ như bảng bên (toàn bộ Khu tái định cư tại tổ dân phố Đề Thám 2) | 1            | 2508806                                                                       | 548647    |
|       |                       |                                                                                                                     | 2            | 2508647                                                                       | 548895    |
|       |                       |                                                                                                                     | 3            | 2508416                                                                       | 548730    |
|       |                       |                                                                                                                     | 4            | 2508165                                                                       | 548761    |
|       |                       |                                                                                                                     | 5            | 2508183                                                                       | 548569    |
|       |                       |                                                                                                                     | 6            | 2508240                                                                       | 548411    |
|       |                       |                                                                                                                     | 7            | 2508658                                                                       | 548683    |
|       |                       |                                                                                                                     | 8            | 2508714                                                                       | 548594    |
| 9.2   | Khu vực 2             | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có tọa độ như bảng bên (Khu Trung tâm hành chính tỉnh: Lô 15,16, 5A2)     | 1            | 2509202.39                                                                    | 548050.14 |
|       |                       |                                                                                                                     | 2            | 2508684.90                                                                    | 547710.17 |
|       |                       |                                                                                                                     | 3            | 2508361.90                                                                    | 548216.45 |
|       |                       |                                                                                                                     | 4            | 2508878.38                                                                    | 548559.19 |
| 10    | Tổ dân phố Đề Thám 6  | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 8 có tọa độ như bảng bên (toàn bộ Khu tái định cư tại tổ dân phố Đề Thám 6) | 1            | 2509859                                                                       | 548471    |
|       |                       |                                                                                                                     | 2            | 2509779                                                                       | 548621    |
|       |                       |                                                                                                                     | 3            | 2509756                                                                       | 548609    |
|       |                       |                                                                                                                     | 4            | 2509788                                                                       | 548553    |
|       |                       |                                                                                                                     | 5            | 2509677                                                                       | 548477    |
|       |                       |                                                                                                                     | 6            | 2509704                                                                       | 548416    |
|       |                       |                                                                                                                     | 7            | 2509750                                                                       | 548420    |
|       |                       |                                                                                                                     | 8            | 2509798                                                                       | 548433    |
| IV    | Xã Hoà An             |                                                                                                                     |              |                                                                               |           |
| 1     | Phố Giữa              | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6 có tọa độ như bảng bên (toàn bộ địa giới khu Phố Giữa)                    | 1            | 2515649.96                                                                    | 540659.27 |
|       |                       |                                                                                                                     | 2            | 2515739.85                                                                    | 540746.36 |
|       |                       |                                                                                                                     | 3            | 2515810.37                                                                    | 540843.84 |
|       |                       |                                                                                                                     | 4            | 2515432.72                                                                    | 541261.38 |
|       |                       |                                                                                                                     | 5            | 2515358.15                                                                    | 541211.45 |
|       |                       |                                                                                                                     | 6            | 2515185.63                                                                    | 541111.94 |



| Số TT     | Tên đơn vị hành chính | Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi                                                                                             | Tên điểm góc | Tọa độ                                                |           |
|-----------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------|-----------|
|           |                       |                                                                                                                                             |              | Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực 105° 45', múi chiếu 3° |           |
|           |                       |                                                                                                                                             |              | X (m)                                                 | Y (m)     |
| 2         | Phố A                 | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có tọa độ như bảng bên (toàn bộ địa giới khu Phố A)                                               | 1            | 2515810.37                                            | 540843.84 |
|           |                       |                                                                                                                                             | 2            | 2515893.73                                            | 540984.35 |
|           |                       |                                                                                                                                             | 3            | 2515570.94                                            | 541353.94 |
|           |                       |                                                                                                                                             | 4            | 2515432.72                                            | 541261.38 |
| 3         | Phố Dạ Hương          | Giới hạn bởi 4 điểm góc có tọa độ như bảng bên (khu vực dọc hai bên đường Hồ Chí Minh từ đầu cầu treo Bình Long đến tiếp giáp xóm Khau Gạm) | 1            | 2516315.18                                            | 540242.39 |
|           |                       |                                                                                                                                             | 2            | 2516402.72                                            | 540336.67 |
|           |                       |                                                                                                                                             | 3            | 2515736.85                                            | 540746.36 |
|           |                       |                                                                                                                                             | 4            | 2515649.96                                            | 540659.27 |
| 4         | Phố Hoàng Bó          | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có tọa độ như bảng bên (toàn bộ địa giới khu Hoàng Bó)                                            | 1            | 2516315.18                                            | 540242.39 |
|           |                       |                                                                                                                                             | 2            | 2516402.72                                            | 540336.67 |
|           |                       |                                                                                                                                             | 3            | 2515736.85                                            | 540746.36 |
|           |                       |                                                                                                                                             | 4            | 2515649.96                                            | 540659.27 |
| <b>V</b>  | <b>Xã Hạ Lang</b>     |                                                                                                                                             |              |                                                       |           |
| 1         | Xóm Thanh Hạ          | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 16 có tọa độ như bảng bên (toàn bộ địa giới xóm Thanh Hạ)                                           | 1            | 2510044                                               | 594066    |
|           |                       |                                                                                                                                             | 2            | 2509989                                               | 594190    |
|           |                       |                                                                                                                                             | 3            | 2509990                                               | 594264    |
|           |                       |                                                                                                                                             | 4            | 2509948                                               | 594331    |
|           |                       |                                                                                                                                             | 5            | 2509974                                               | 594411    |
|           |                       |                                                                                                                                             | 6            | 2510046                                               | 594431    |
|           |                       |                                                                                                                                             | 7            | 2510039                                               | 594506    |
|           |                       |                                                                                                                                             | 8            | 2510063                                               | 594511    |
|           |                       |                                                                                                                                             | 9            | 2510110                                               | 594522    |
|           |                       |                                                                                                                                             | 10           | 2510124                                               | 594443    |
|           |                       |                                                                                                                                             | 11           | 2510122                                               | 594421    |
|           |                       |                                                                                                                                             | 12           | 2510123                                               | 594355    |
|           |                       |                                                                                                                                             | 13           | 2510114                                               | 594273    |
|           |                       |                                                                                                                                             | 14           | 2510099                                               | 594179    |
|           |                       |                                                                                                                                             | 15           | 2510078                                               | 594094    |
|           |                       |                                                                                                                                             | 16           | 2510071                                               | 594071    |
| <b>VI</b> | <b>Xã Tĩnh Túc</b>    |                                                                                                                                             |              |                                                       |           |
| 1         | Xóm Hồng Trung        | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6 có tọa độ như bảng bên (một phần diện tích của xóm Hồng Trung)                                    | 1            | 2505983.20                                            | 513756.12 |
|           |                       |                                                                                                                                             | 2            | 2505852.92                                            | 513883.31 |
|           |                       |                                                                                                                                             | 3            | 2505659.68                                            | 513781.40 |

| Số TT       | Tên đơn vị hành chính         | Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi                                                                                                                                                                                        | Tên điểm góc | Tọa độ                                                                   |            |
|-------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------|------------|
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        |              | Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $105^{\circ} 45'$ , múi chiếu $3^{\circ}$ |            |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        |              | X (m)                                                                    | Y (m)      |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        | 4            | 2505751.84                                                               | 513690.56  |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        | 5            | 2505850.11                                                               | 513805.60  |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        | 6            | 2505952.53                                                               | 513722.17  |
| <b>VII</b>  | <b>Xã Nguyên Bình</b>         |                                                                                                                                                                                                                                        |              |                                                                          |            |
| 1           | Xóm 2, Xóm 3                  | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6 có tọa độ như bảng bên (một phần diện tích của Xóm 2 và Xóm 3)                                                                                                                               | 1            | 521759.53                                                                | 2505738.70 |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        | 2            | 521755.88                                                                | 2505696.67 |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        | 3            | 521175.84                                                                | 2505533.72 |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        | 4            | 521146.06                                                                | 2505733.33 |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        | 5            | 521447.97                                                                | 2505728.40 |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        | 6            | 521493.78                                                                | 2503678.71 |
| <b>VIII</b> | <b>Xã Đông Khê</b>            |                                                                                                                                                                                                                                        |              |                                                                          |            |
| 1           | Xóm 1                         | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có tọa độ như bảng bên                                                                                                                                                                       | 1            | 2480801.28                                                               | 570277.44  |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        | 2            | 2481010.75                                                               | 570169.89  |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        | 3            | 2481060.95                                                               | 570161.98  |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        | 4            | 2481154.86                                                               | 570100.09  |
| 2           | Xóm 2                         | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có tọa độ như bảng bên (toàn bộ địa giới Xóm 2)                                                                                                                                              | 1            | 2481154.86                                                               | 570100.09  |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        | 2            | 2481061.19                                                               | 569999.16  |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        | 3            | 2481080.35                                                               | 569941.69  |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        | 4            | 2481150.28                                                               | 569873.33  |
| 3           | Xóm Cốc Mý                    | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 5 có tọa độ như bảng bên                                                                                                                                                                       | 1            | 2481150.28                                                               | 569873.33  |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        | 2            | 2481474.96                                                               | 569682.81  |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        | 3            | 2481060.95                                                               | 570161.98  |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        | 4            | 2481604.26                                                               | 569856.27  |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        | 5            | 2481666.91                                                               | 569811.34  |
| 4           | Xóm Nà Báng, xóm Chang Khuyên | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 5 có tọa độ như bảng bên (từ Trường PTCS Nội trú, Trường Tiểu học Đông Khê đến ngã ba Nhà nghỉ Thiên Việt và khu dân cư dọc 02 bên tuyến đường Quốc lộ 34b đến đường rẽ lên trụ sở Công an xã) | 1            | 2481666.91                                                               | 569811.34  |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        | 2            | 2482338.26                                                               | 569542.68  |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        | 3            | 2482402.25                                                               | 569546.15  |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        | 4            | 2481690.58                                                               | 569845.75  |
|             |                               |                                                                                                                                                                                                                                        | 5            | 2481853.92                                                               | 570044.27  |

| Số TT     | Tên đơn vị hành chính | Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi                                                                                                                                                                                                | Tên điểm góc | Tọa độ                                                                        |             |
|-----------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|
|           |                       |                                                                                                                                                                                                                                                |              | Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực 105 <sup>0</sup> 45', múi chiếu 3 <sup>0</sup> |             |
|           |                       |                                                                                                                                                                                                                                                |              | X (m)                                                                         | Y (m)       |
| 5         | Xóm Đồng Lặng         | Được xác định bởi 02 điểm góc có tọa độ như bảng bên (khu dân cư dọc 02 bên tuyến đường Chợ Đông Khê từ ngã ba Phai Pin đến ngã ba Cầu Phai Sặt)                                                                                               | 1            | 2481629.94                                                                    | 570471.37   |
|           |                       |                                                                                                                                                                                                                                                | 2            | 2480854.53                                                                    | 570432.93   |
| <b>IX</b> | <b>Xã Trà Lĩnh</b>    |                                                                                                                                                                                                                                                |              |                                                                               |             |
| 1         | Xóm Hùng Quốc 1       | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 5 có tọa độ như bảng bên (từ ngã ba rẽ vào Tầng Rẻng đến ngã tư rẽ vào Cổng trời, đoạn từ đường tròn rẽ vào cửa khẩu đến ngã ba rẽ vào UBND xã Trà Lĩnh, khách sạn Hoa Hồng và phía Nam cổng Bưu điện) | 1            | 558403.45                                                                     | 2525498.99  |
|           |                       |                                                                                                                                                                                                                                                | 2            | 558504.68                                                                     | 2525742.90  |
|           |                       |                                                                                                                                                                                                                                                | 3            | 558768.48                                                                     | 2525807.51  |
|           |                       |                                                                                                                                                                                                                                                | 4            | 558706.31                                                                     | 2525606.79  |
|           |                       |                                                                                                                                                                                                                                                | 5            | 558659.5                                                                      | 2525510.72  |
| 2         | Xóm Hùng Quốc 2       | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 5 có tọa độ như bảng bên                                                                                                                                                                               | 1            | 558768.48                                                                     | 2525807.51  |
|           |                       |                                                                                                                                                                                                                                                | 2            | 558745.91                                                                     | 2525358.34  |
|           |                       |                                                                                                                                                                                                                                                | 3            | 558688.99                                                                     | 2525368.84  |
|           |                       |                                                                                                                                                                                                                                                | 4            | 558740.949                                                                    | 2525603.04  |
|           |                       |                                                                                                                                                                                                                                                | 5            | 558807.174                                                                    | 2525281.92  |
| 3         | Xóm Hùng Quốc 3       | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 3 có tọa độ như bảng bên                                                                                                                                                                               | 1            | 558688.99                                                                     | 2525368.84  |
|           |                       |                                                                                                                                                                                                                                                | 2            | 558762.22                                                                     | 2525076.38  |
|           |                       |                                                                                                                                                                                                                                                | 3            | 558745.91                                                                     | 2525358.34  |
| 4         | Xóm Nà Khoang         | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 5 có tọa độ như bảng bên (khu vực xung quanh trường THCS Hùng Quốc, Trường THPT Trà Lĩnh)                                                                                                              | 1            | 558176.444                                                                    | 2525619.164 |
|           |                       |                                                                                                                                                                                                                                                | 2            | 559191.276                                                                    | 2525514.178 |
|           |                       |                                                                                                                                                                                                                                                | 3            | 559113.71                                                                     | 2525452.938 |
|           |                       |                                                                                                                                                                                                                                                | 4            | 559252.430                                                                    | 2525412.684 |
|           |                       |                                                                                                                                                                                                                                                | 5            | 559236.334                                                                    | 2525516.656 |

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính | Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tên điểm góc | Tọa độ                                                                        |             |
|----------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              | Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực 105 <sup>0</sup> 45', múi chiếu 3 <sup>0</sup> |             |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              | X (m)                                                                         | Y (m)       |
|          |                       | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có tọa độ như bảng bên (Khu vực xung quanh trường Tiểu học Hùng Quốc)                                                                                                                                                                                                         | 1            | 559289.422                                                                    | 2525639.415 |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2            | 559318.616                                                                    | 2525641.839 |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3            | 559319.497                                                                    | 2525719.93  |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4            | 559268.78                                                                     | 2525709.746 |
| 5        | Xóm Nam Tuấn          | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có tọa độ như bảng bên (gồm Khu Lối mở Nà Doong, Khu tái định cư)                                                                                                                                                                                                             | 1            | 558260.827                                                                    | 2529512.445 |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2            | 558314.640                                                                    | 2529598.921 |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3            | 558182.220                                                                    | 2529635.679 |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4            | 558158.347                                                                    | 2529596.211 |
| 6        | Xóm Bản Hía           | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có tọa độ như bảng bên (khu vực tái định cư xóm Bản Hía)                                                                                                                                                                                                                      | 1            | 558696.269                                                                    | 2529895.237 |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2            | 558692.244                                                                    | 2530043.495 |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3            | 558623.816                                                                    | 2530074.667 |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4            | 558623.140                                                                    | 2529974.354 |
| <b>X</b> | <b>Xã Bảo Lâm</b>     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |                                                                               |             |
| 1        | Xóm 2                 | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 19 có tọa độ như bảng bên (các hộ hai bên đường từ ngã ba xuống chợ Nông sản và dọc theo Quốc lộ 34 bao gồm các hộ trong chợ Nông sản đến cổng chào cuối xóm 2; Các hộ chăn nuôi dọc hai bên đường từ ngã ba cửa hàng Thế giới di động đến ngã ba lên Trường tiểu học Pác Miều) | 1            | 2525967                                                                       | 473325      |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2            | 2525956                                                                       | 473535      |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3            | 2525711                                                                       | 473502      |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4            | 2525417                                                                       | 473606      |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5            | 2525495                                                                       | 473796      |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6            | 2525415                                                                       | 473842      |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7            | 2525356                                                                       | 473726      |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8            | 2525277                                                                       | 473723      |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9            | 2525329                                                                       | 473687      |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 10           | 2525500                                                                       | 473410      |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 11           | 2525387                                                                       | 473303      |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 12           | 2525481                                                                       | 473157      |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 13           | 2525446                                                                       | 472986      |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 14           | 2525503                                                                       | 472969      |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15           | 2525635                                                                       | 473185      |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 16           | 2525531                                                                       | 473315      |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 17           | 2525579                                                                       | 473389      |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 18           | 2525814                                                                       | 473397      |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 19           | 2525835                                                                       | 473316      |
| 2        | Xóm 3                 | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 7 có tọa độ như bảng bên (toàn bộ địa giới Xóm 3,                                                                                                                                                                                                                               | 1            | 2526199                                                                       | 473836      |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2            | 2526121                                                                       | 473845      |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3            | 2526007                                                                       | 473751      |
|          |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |                                                                               |             |

| Số TT     | Tên đơn vị hành chính | Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi                                                                          | Tên điểm góc | Tọa độ                                                |            |
|-----------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------|------------|
|           |                       |                                                                                                                          |              | Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực 105° 45', múi chiếu 3° |            |
|           |                       |                                                                                                                          |              | X (m)                                                 | Y (m)      |
|           |                       | trừ các khu vực phía sau các trụ sở: Công an xã, Chi cục Thuế cơ sở 4, Ban chỉ huy Quân sự, Trung tâm Viễn thông)        | 4            | 2525956                                               | 473535     |
|           |                       |                                                                                                                          | 5            | 2525967                                               | 473325     |
|           |                       |                                                                                                                          | 6            | 2525250                                               | 473369     |
|           |                       |                                                                                                                          | 7            | 2526238                                               | 473592     |
| 3         | Xóm 4                 | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 8 có tọa độ như bảng bên (toàn bộ địa giới xóm 4, trừ khu vực bên sông Pác Pang) | 1            | 2527284                                               | 473427     |
|           |                       |                                                                                                                          | 2            | 2527291                                               | 473604     |
|           |                       |                                                                                                                          | 3            | 2526554                                               | 473580     |
|           |                       |                                                                                                                          | 4            | 2526630                                               | 473734     |
|           |                       |                                                                                                                          | 5            | 2526363                                               | 473771     |
|           |                       |                                                                                                                          | 6            | 2526360                                               | 473648     |
|           |                       |                                                                                                                          | 7            | 2526238                                               | 473592     |
|           |                       |                                                                                                                          | 8            | 2526242                                               | 473364     |
| <b>XI</b> | <b>Xã Bảo Lạc</b>     |                                                                                                                          |              |                                                       |            |
| 1         | Xóm 2                 |                                                                                                                          |              |                                                       |            |
| 1.1       | Khu vực 1             | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 24 trên tờ bản đồ số 76a, có tọa độ như bảng bên                                 | 1            | 2538668.63                                            | 492698.24  |
|           |                       |                                                                                                                          | 2            | 2538670.16                                            | 492676.26  |
|           |                       |                                                                                                                          | 3            | 2538669.59                                            | 492664.12  |
|           |                       |                                                                                                                          | 4            | 2538663.92                                            | 492662.57  |
|           |                       |                                                                                                                          | 5            | 2538671.94                                            | 492642.33  |
|           |                       |                                                                                                                          | 6            | 2538677.64                                            | 492629.29  |
|           |                       |                                                                                                                          | 7            | 2538676.70                                            | 492613.81  |
|           |                       |                                                                                                                          | 8            | 2538675.35                                            | 492595.61  |
|           |                       |                                                                                                                          | 9            | 2538673.93                                            | 492587.88  |
|           |                       |                                                                                                                          | 10           | 2538671.16                                            | 492583.13  |
|           |                       |                                                                                                                          | 11           | 2538653.04                                            | 492609.81  |
|           |                       |                                                                                                                          | 12           | 2538647.46                                            | 492619.96  |
|           |                       |                                                                                                                          | 13           | 2538643.98                                            | 492627.01  |
|           |                       |                                                                                                                          | 14           | 2538638.91                                            | 492637.16  |
|           |                       |                                                                                                                          | 15           | 2538635.22                                            | 492644.63  |
|           |                       |                                                                                                                          | 16           | 2538632.81                                            | 492650.22  |
|           |                       |                                                                                                                          | 17           | 2538621.79                                            | 492666.16  |
|           |                       |                                                                                                                          | 18           | 2538617.71                                            | 492672.23  |
|           |                       |                                                                                                                          | 19           | 2538615.09                                            | 492679.79  |
|           |                       |                                                                                                                          | 20           | 2538621.52                                            | 492681.32  |
|           |                       |                                                                                                                          | 21           | 2538627.15                                            | 492685.92  |
|           |                       |                                                                                                                          | 22           | 2538635.25                                            | 4926.88.31 |
|           |                       |                                                                                                                          | 23           | 2538646.20                                            | 492694.28  |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi                                                                                           | Tên điểm góc | Tọa độ                                                                        |           |
|-------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|       |                       |                                                                                                                                           |              | Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực 105 <sup>0</sup> 45', múi chiếu 3 <sup>0</sup> |           |
|       |                       |                                                                                                                                           |              | X (m)                                                                         | Y (m)     |
|       |                       |                                                                                                                                           | 24           | 2538654.07                                                                    | 492695.84 |
| 1.2   | Khu vực 2             | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 11 trên tờ bản đồ số 76b, có tọa độ như bảng bên                                                  | 1            | 2538504.31                                                                    | 492502.14 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 2            | 2538514.22                                                                    | 492498.28 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 3            | 2538529.70                                                                    | 492496.53 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 4            | 2538538.99                                                                    | 492466.84 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 5            | 2538567.71                                                                    | 492503.53 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 6            | 2538550.65                                                                    | 492545.78 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 7            | 2538532.55                                                                    | 492539.56 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 8            | 2538533.69                                                                    | 492533.78 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 9            | 2538521.95                                                                    | 492530.25 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 10           | 2538525.36                                                                    | 492515.63 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 11           | 2538499.58                                                                    | 492510.42 |
| 1.3   | Khu vực 3             | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 21 trên tờ bản đồ số 80, có tọa độ như bảng bên (Khu vực từ Đình thự nhà họ Nông đến Kho muối cũ) | 1            | 2538480.54                                                                    | 492510.63 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 2            | 2538483.94                                                                    | 492495.55 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 3            | 2538498.71                                                                    | 492498.41 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 4            | 2538500.77                                                                    | 492489.43 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 5            | 2538484.53                                                                    | 492488.55 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 6            | 2538502.34                                                                    | 492466.28 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 7            | 2538503.21                                                                    | 492449.96 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 8            | 2538492.68                                                                    | 492423.76 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 9            | 2538483.24                                                                    | 492418.29 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 10           | 2538474.30                                                                    | 492416.40 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 11           | 2538470.89                                                                    | 492437.10 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 12           | 2538452.12                                                                    | 492457.41 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 13           | 2538427.21                                                                    | 492467.80 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 14           | 2538425.24                                                                    | 492479.45 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 15           | 2538406.35                                                                    | 492488.70 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 16           | 2538379.17                                                                    | 492500.28 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 17           | 2538398.02                                                                    | 492503.81 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 18           | 2538412.44                                                                    | 492493.71 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 19           | 2538424.94                                                                    | 492500.36 |
|       |                       |                                                                                                                                           | 20           | 2538445.35                                                                    | 492485.14 |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi                                         | Tên điểm góc | Tọa độ                                                |           |
|-------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------|-----------|
|       |                       |                                                                                         |              | Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực 105° 45', múi chiếu 3° |           |
|       |                       |                                                                                         |              | X (m)                                                 | Y (m)     |
|       |                       |                                                                                         | 21           | 2538476.50                                            | 492498.76 |
| 2     | Xóm 3                 |                                                                                         |              |                                                       |           |
| 2.1   | Khu vực 1             | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 25 trên tờ bản đồ số 81, có tọa độ như bảng bên | 1            | 2538470.22                                            | 492753.07 |
|       |                       |                                                                                         | 2            | 2538478.11                                            | 492735.41 |
|       |                       |                                                                                         | 3            | 2538497.75                                            | 492695.72 |
|       |                       |                                                                                         | 4            | 2538510.94                                            | 492668.05 |
|       |                       |                                                                                         | 5            | 2538492.85                                            | 492659.82 |
|       |                       |                                                                                         | 6            | 2538494.99                                            | 492633.08 |
|       |                       |                                                                                         | 7            | 2538498.67                                            | 492622.18 |
|       |                       |                                                                                         | 8            | 2538508.23                                            | 492607.97 |
|       |                       |                                                                                         | 9            | 2538501.13                                            | 492598.63 |
|       |                       |                                                                                         | 10           | 2538497.13                                            | 492584.23 |
|       |                       |                                                                                         | 11           | 2538492.17                                            | 492570.95 |
|       |                       |                                                                                         | 12           | 2538465.85                                            | 492557.66 |
|       |                       |                                                                                         | 13           | 2538476.69                                            | 492506.07 |
|       |                       |                                                                                         | 14           | 2538445.92                                            | 492487.11 |
|       |                       |                                                                                         | 15           | 2538412.44                                            | 492493.71 |
|       |                       |                                                                                         | 16           | 2538409.88                                            | 492516.94 |
|       |                       |                                                                                         | 17           | 2538429.42                                            | 492529.69 |
|       |                       |                                                                                         | 18           | 2538417.51                                            | 492574.15 |
|       |                       |                                                                                         | 19           | 2538408.34                                            | 492609.62 |
|       |                       |                                                                                         | 20           | 2538411.52                                            | 492621.95 |
|       |                       |                                                                                         | 21           | 2538423.71                                            | 492690.70 |
|       |                       |                                                                                         | 22           | 2538436.73                                            | 492719.39 |
|       |                       |                                                                                         | 23           | 2538446.87                                            | 492718.94 |
|       |                       |                                                                                         | 24           | 2538440.19                                            | 492742.74 |
|       |                       |                                                                                         | 25           | 2538456.88                                            | 492748.24 |
| 2.2   | Khu vực 2             | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 12 trên tờ bản đồ số 82, có tọa độ như bảng bên | 1            | 2538488.99                                            | 492798.95 |
|       |                       |                                                                                         | 2            | 2538480.32                                            | 492778.61 |
|       |                       |                                                                                         | 3            | 2538476.96                                            | 492769.37 |
|       |                       |                                                                                         | 4            | 2538467.21                                            | 492766.33 |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi                                         | Tên điểm góc | Tọa độ                                                |           |
|-------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------|-----------|
|       |                       |                                                                                         |              | Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực 105° 45', múi chiếu 3° |           |
|       |                       |                                                                                         |              | X (m)                                                 | Y (m)     |
|       |                       |                                                                                         | 5            | 2538471.43                                            | 492753.59 |
|       |                       |                                                                                         | 6            | 2538456.74                                            | 492748.56 |
|       |                       |                                                                                         | 7            | 2538439.56                                            | 492742.49 |
|       |                       |                                                                                         | 8            | 2538437.24                                            | 492750.34 |
|       |                       |                                                                                         | 9            | 2538440.28                                            | 492751.49 |
|       |                       |                                                                                         | 10           | 2538457.70                                            | 492771.11 |
|       |                       |                                                                                         | 11           | 2538476.47                                            | 492787.79 |
|       |                       |                                                                                         | 12           | 2538481.39                                            | 492802.99 |
| 3     | Xóm 6                 |                                                                                         |              |                                                       |           |
| 3.1   | Khu vực 1             | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 16 trên tờ bản đồ số 69, có tọa độ như bảng bên | 1            | 2539080.41                                            | 492614.16 |
|       |                       |                                                                                         | 2            | 2539055.12                                            | 492600.21 |
|       |                       |                                                                                         | 3            | 2539015.39                                            | 492586.20 |
|       |                       |                                                                                         | 4            | 2539009.63                                            | 492610.92 |
|       |                       |                                                                                         | 5            | 2539009.37                                            | 492652.19 |
|       |                       |                                                                                         | 6            | 2539003.20                                            | 492697.63 |
|       |                       |                                                                                         | 7            | 2539008.87                                            | 492743.29 |
|       |                       |                                                                                         | 8            | 2539030.45                                            | 492742.50 |
|       |                       |                                                                                         | 9            | 2539045.77                                            | 492743.84 |
|       |                       |                                                                                         | 10           | 2539065.42                                            | 492755.75 |
|       |                       |                                                                                         | 11           | 2539079.46                                            | 492746.87 |
|       |                       |                                                                                         | 12           | 2539042.00                                            | 492734.81 |
|       |                       |                                                                                         | 13           | 2539035.63                                            | 492701.85 |
|       |                       |                                                                                         | 14           | 2539036.80                                            | 492654.84 |
|       |                       |                                                                                         | 15           | 2539045.63                                            | 492626.92 |
|       |                       |                                                                                         | 16           | 2539076.19                                            | 492635.38 |
| 3.2   | Khu vực 2             | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 18 trên tờ bản đồ số 72, có tọa độ như bảng bên | 1            | 2538951.15                                            | 492595.06 |
|       |                       |                                                                                         | 2            | 2539004.22                                            | 492586.65 |
|       |                       |                                                                                         | 3            | 2539003.21                                            | 492642.37 |
|       |                       |                                                                                         | 4            | 2539001.01                                            | 492724.35 |
|       |                       |                                                                                         | 5            | 2539006.41                                            | 492740.80 |



| Số TT      | Tên đơn vị hành chính | Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi                                                                                                 | Tên điểm góc | Tọa độ                                                |           |
|------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------|-----------|
|            |                       |                                                                                                                                                 |              | Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực 105° 45', múi chiếu 3° |           |
|            |                       |                                                                                                                                                 |              | X (m)                                                 | Y (m)     |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 6            | 2538994.85                                            | 492747.61 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 7            | 2538967.38                                            | 492743.33 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 8            | 2538945.09                                            | 492743.33 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 9            | 2538931.13                                            | 492748.99 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 10           | 2538893.16                                            | 492753.69 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 11           | 2538859.22                                            | 492740.97 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 12           | 2538865.47                                            | 492717.40 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 13           | 2538886.47                                            | 492690.65 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 14           | 2538926.83                                            | 492687.53 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 15           | 2538946.58                                            | 492700.28 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 16           | 2538990.62                                            | 492692.53 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 17           | 2538985.06                                            | 492634.30 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 18           | 2538963.94                                            | 492609.85 |
| <b>XII</b> | <b>Xã Trùng Khánh</b> |                                                                                                                                                 |              |                                                       |           |
| 1          | Xóm 2                 | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6 có tọa độ như bảng bên (từ sân vận động xã Trùng Khánh đến khu vực giáp chợ trung tâm xã Trùng Khánh) | 1            | 2525648.42                                            | 578862.14 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 2            | 2526168.19                                            | 579121.22 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 3            | 2526322.62                                            | 579256.78 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 4            | 2526314.85                                            | 579266.26 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 5            | 2526163.13                                            | 579133.60 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 6            | 2525644.57                                            | 578871.54 |
| 2          | Xóm 4                 | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 8 có tọa độ như bảng bên (toàn bộ địa giới xóm 4)                                                       | 1            | 2526314.88                                            | 579266.91 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 2            | 2526644.10                                            | 579386.53 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 3            | 2526439.14                                            | 579389.41 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 4            | 2526384.67                                            | 579353.48 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 5            | 2526356.50                                            | 579391.38 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 6            | 2526345.31                                            | 579384.33 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 7            | 2526319.22                                            | 579422.34 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 8            | 2526238.26                                            | 579370.12 |
| 3          | Xóm 5                 | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6 có                                                                                                    | 1            | 2526331.62                                            | 579246.41 |
|            |                       |                                                                                                                                                 | 2            | 2526451.39                                            | 579351.61 |

| Số TT       | Tên đơn vị hành chính | Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi                                                                                                                                                      | Tên điểm góc | Tọa độ                                                                        |           |
|-------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      |              | Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trục 105 <sup>0</sup> 45', múi chiếu 3 <sup>0</sup> |           |
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      |              | X (m)                                                                         | Y (m)     |
|             |                       | tọa độ như bảng bên (một phần diện tích của Xóm 5, khu vực giáp chợ trung tâm xã Trùng Khánh)                                                                                                        | 3            | 2526445.33                                                                    | 579356.92 |
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      | 4            | 2526479.43                                                                    | 579393.21 |
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      | 5            | 2526473.19                                                                    | 579400.56 |
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      | 6            | 2526324.65                                                                    | 579254.52 |
| 4           | Xóm 6                 | Được giới hạn bởi các điểm từ 1 đến 5 có tọa độ như bảng bên (khu vực hai bên đường đoạn từ Bệnh viện đa khoa Trùng Khánh đến đường tròn trung tâm Ủy ban nhân dân xã).                              | 1            | 2526696.27                                                                    | 579591.20 |
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      | 2            | 2526689.94                                                                    | 579600.90 |
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      | 3            | 2526469.67                                                                    | 579462.13 |
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      | 4            | 2526497.20                                                                    | 579430.54 |
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      | 5            | 2526439.87                                                                    | 579500.86 |
| <b>XIII</b> | <b>Xã Phục Hoà</b>    |                                                                                                                                                                                                      |              |                                                                               |           |
| <b>1</b>    | <b>Xóm Hưng Long</b>  |                                                                                                                                                                                                      |              |                                                                               |           |
| 1.1         | Khu vực 1             | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 có tọa độ như bảng bên (khu vực cạnh Trường Tiểu học và THCS Tả Lùng)                                                                                      | 1            | 2488588                                                                       | 584275    |
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      | 2            | 2488687                                                                       | 584372    |
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      | 3            | 2488543                                                                       | 584571    |
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      | 4            | 2488414                                                                       | 584490    |
| 1.2         | Khu vực 2             | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 8 có tọa độ như bảng bên (khu dân cư theo trục đường từ cổng xóm Hưng Long đến ngã ba tiếp giáp đường quốc lộ 3 xóm Tân Thịnh; Khu dân cư trong tái định cư) | 1            | 2488063                                                                       | 584269    |
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      | 2            | 2488230                                                                       | 584480    |
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      | 3            | 2488218                                                                       | 584583    |
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      | 4            | 2488272                                                                       | 584684    |
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      | 5            | 2488050                                                                       | 584883    |
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      | 6            | 2487847                                                                       | 584485    |
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      | 7            | 2486946                                                                       | 584951    |
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      | 8            | 2486809                                                                       | 584907    |
| 2           | Xóm Tân Thịnh         | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 18 có tọa độ như bảng bên (toàn bộ khu vực dân cư hai bên trục đường từ ngã ba rẽ vào Khu tái định cư 1 đến trạm Barie; Khu dân cư trong tái định cư)        | 1            | 2484727                                                                       | 584889    |
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      | 2            | 2487462                                                                       | 584964    |
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      | 3            | 2487454                                                                       | 585168    |
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      | 4            | 2486756                                                                       | 585108    |
|             |                       |                                                                                                                                                                                                      | 5            | 2486621                                                                       | 585176    |

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính | Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi                                                                | Tên điểm góc | Tọa độ                                                                        |           |
|----------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|          |                       |                                                                                                                |              | Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực 105 <sup>0</sup> 45', múi chiếu 3 <sup>0</sup> |           |
|          |                       |                                                                                                                |              | X (m)                                                                         | Y (m)     |
|          |                       |                                                                                                                | 6            | 2486550                                                                       | 585030    |
|          |                       |                                                                                                                | 7            | 2486809                                                                       | 584907    |
|          |                       |                                                                                                                | 8            | 2486837                                                                       | 584977    |
|          |                       |                                                                                                                | 9            | 2486936                                                                       | 584930    |
|          |                       |                                                                                                                | 10           | 2486953                                                                       | 584981    |
|          |                       |                                                                                                                | 11           | 2487254                                                                       | 585009    |
|          |                       |                                                                                                                | 12           | 2487215                                                                       | 584880    |
|          |                       |                                                                                                                | 13           | 2487249                                                                       | 584867    |
|          |                       |                                                                                                                | 14           | 2487290                                                                       | 584963    |
|          |                       |                                                                                                                | 15           | 2487414                                                                       | 584896    |
|          |                       |                                                                                                                | 16           | 2487364                                                                       | 584797    |
|          |                       |                                                                                                                | 17           | 2487611                                                                       | 584670    |
|          |                       |                                                                                                                | 18           | 2487662                                                                       | 584779    |
| <b>3</b> | <b>Xóm Hoà Thành</b>  |                                                                                                                |              |                                                                               |           |
| 3.1      | Khu vực 1             | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 12 có tọa độ như bảng bên (Khu vực xung quanh Trung tâm Y tế Phục Hòa) | 1            | 2492626.79                                                                    | 578534.31 |
|          |                       |                                                                                                                | 2            | 2492602.67                                                                    | 578554.91 |
|          |                       |                                                                                                                | 3            | 2492572.21                                                                    | 578572.17 |
|          |                       |                                                                                                                | 4            | 2492530.83                                                                    | 578599.83 |
|          |                       |                                                                                                                | 5            | 2492510.38                                                                    | 578636.05 |
|          |                       |                                                                                                                | 6            | 2492500.95                                                                    | 578667.36 |
|          |                       |                                                                                                                | 7            | 2492492.74                                                                    | 578729.80 |
|          |                       |                                                                                                                | 8            | 2492473.70                                                                    | 578765.40 |
|          |                       |                                                                                                                | 9            | 2492433.68                                                                    | 578809.60 |
|          |                       |                                                                                                                | 10           | 2492339.81                                                                    | 578802.27 |
|          |                       |                                                                                                                | 11           | 2492323.77                                                                    | 578649.04 |
|          |                       |                                                                                                                | 12           | 2492387.10                                                                    | 578452.09 |
| 3.2      | Khu vực 2             | Giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 5 có tọa độ như bảng bên (hai bên đình chợ đến Trạm Phát                    | 1            | 2492386.62                                                                    | 578301.40 |
|          |                       |                                                                                                                | 2            | 2492660.24                                                                    | 578389.68 |
|          |                       |                                                                                                                | 3            | 2492435.61                                                                    | 578338.23 |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                  | Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi                                                                                                                      | Tên điểm góc | Tọa độ                                                                        |             |
|-------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|
|       |                                        |                                                                                                                                                                      |              | Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trục 105 <sup>o</sup> 45', múi chiếu 3 <sup>o</sup> |             |
|       |                                        |                                                                                                                                                                      |              | X (m)                                                                         | Y (m)       |
|       |                                        | thanh Truyền hình và Trường Mầm non Phục Hòa)                                                                                                                        | 4            | 2492387.24                                                                    | 578349.89   |
|       |                                        |                                                                                                                                                                      | 5            | 2492427.19                                                                    | 578217.78   |
| XIV   | Xã Quảng Uyên                          |                                                                                                                                                                      |              |                                                                               |             |
| 1     | Xóm Phổ Cũ                             | Được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ từ 1 đến 3 như bảng bên (từ đoạn đĩnh số 1 đến Cầu Đỏ sang đến mỏ nước Pác Bó)                                              | 1            | 2511112.55                                                                    | 570638.35   |
|       |                                        |                                                                                                                                                                      | 2            | 2511053.36                                                                    | 571072.01   |
|       |                                        |                                                                                                                                                                      | 3            | 2510152.34                                                                    | 571026.01   |
| 2     | Xóm Hồng Thái mới, Hoà Bình, Hoà Trung | Được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ từ 1 đến 4 như bảng bên (toàn bộ xóm Hồng Thái mới, Hoà Bình, Hoà Trung)                                                    | 1            | 2509294.06                                                                    | 571959.03   |
|       |                                        |                                                                                                                                                                      | 2            | 2509221.72                                                                    | 571998.45   |
|       |                                        |                                                                                                                                                                      | 3            | 2509188.84                                                                    | 571936.03   |
|       |                                        |                                                                                                                                                                      | 4            | 2510070.12                                                                    | 570989.88   |
| 3     | Xóm Đông Thái                          | Được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ từ 1 đến 2 như bảng bên (khu dân cư hai bên trục đường đoạn từ Quảng trường đến ngã ba Pác Cam)                             | 1            | 2509961.61                                                                    | 570828.90   |
|       |                                        |                                                                                                                                                                      | 2            | 2509879.40                                                                    | 570621.07   |
| 4     | Xóm Hoà Nam                            | Được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ từ 1 đến 8 như bảng bên (khu dân cư dọc đường từ Trường THPT Quảng Uyên đến vườn hoa, ngã ba Bệnh viện đến hết xóm Hoà Nam) | 1            | 2509941.87                                                                    | 570572.65   |
|       |                                        |                                                                                                                                                                      | 2            | 2510089.85                                                                    | 570865.04   |
|       |                                        |                                                                                                                                                                      | 3            | 2510451.58                                                                    | 570579.22   |
|       |                                        |                                                                                                                                                                      | 4            | 2510543.66                                                                    | 570395.25   |
|       |                                        |                                                                                                                                                                      | 5            | 2510810.02                                                                    | 570447.81   |
|       |                                        |                                                                                                                                                                      | 6            | 2510829.75                                                                    | 570704.26   |
|       |                                        |                                                                                                                                                                      | 7            | 2511023.76                                                                    | 570727.06   |
|       |                                        |                                                                                                                                                                      | 8            | 2511050.07                                                                    | 570635.07   |
| XV    | Xã Trường Hà                           |                                                                                                                                                                      |              |                                                                               |             |
| 1     | Xóm Xuân Đại                           | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 3 có tọa độ như bảng bên (khoảng cách 50m tính từ hành lang vỉa hè dọc hai bên các tuyến đường thuộc khu dân cư tập trung)   | 1            | 533196.895                                                                    | 2533859.751 |
|       |                                        |                                                                                                                                                                      | 2            | 533538.5                                                                      | 2533674.02  |
|       |                                        |                                                                                                                                                                      | 3            | 533466.56                                                                     | 2533445.00  |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Mô tả phạm vi khu vực không được phép chăn nuôi                                                                                                                    | Tên điểm góc | Tọa độ                                                                        |             |
|-------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|
|       |                       |                                                                                                                                                                    |              | Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trục 105 <sup>0</sup> 45', múi chiếu 3 <sup>0</sup> |             |
|       |                       |                                                                                                                                                                    |              | X (m)                                                                         | Y (m)       |
| 2     | Xóm Xuân Lộc          | Được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 8 có tọa độ như bảng bên (khoảng cách 50m tính từ hành lang vỉa hè dọc hai bên các tuyến đường thuộc khu dân cư tập trung) | 1            | 532438.5                                                                      | 2533877.5   |
|       |                       |                                                                                                                                                                    | 2            | 53662.676                                                                     | 2533698.243 |
|       |                       |                                                                                                                                                                    | 3            | 533011.34                                                                     | 2533632.47  |
|       |                       |                                                                                                                                                                    | 4            | 532689.01                                                                     | 2533609.75  |
|       |                       |                                                                                                                                                                    | 5            | 532741.69                                                                     | 2533335.62  |
|       |                       |                                                                                                                                                                    | 6            | 532692.78                                                                     | 2533335.62  |
|       |                       |                                                                                                                                                                    | 7            | 5326206.82                                                                    | 2533596.39  |
|       |                       |                                                                                                                                                                    | 8            | 532358.61                                                                     | 2533718.33  |